

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Công nhận sinh viên trình độ cao đẳng, hệ chính quy đạt chuẩn đầu ra
ngoại ngữ - Khóa thi ngày 21/6/2026**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 620/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 03/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Cao đẳng Kinh tế TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 483/QĐ-CĐKT ngày 10/10/2019 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định về yêu cầu năng lực ngoại ngữ đối với sinh viên cao đẳng hình thức chính quy;

Căn cứ Quyết định số 18/QĐ-CĐKT ngày 13/01/2021 về việc điều chỉnh một số điều của Quy định về yêu cầu năng lực ngoại ngữ đối với sinh viên cao đẳng hình thức chính quy tại trường Cao đẳng Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 483/QĐ-CĐKT ngày 10/10/2019 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Kế hoạch số 385/KH-CĐKT ngày 05/6/2026 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành Kế hoạch tổ chức thi Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ – Khóa thi ngày 21 tháng 6 năm 2026;

Xét đề nghị của Ủy viên thường trực Hội đồng thi đánh giá năng lực ngoại ngữ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công nhận 179 sinh viên trình độ cao đẳng, hệ chính quy đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ -Tiếng Anh, khóa thi ngày 12 tháng 4 năm 2026, cụ thể:

- + Trình độ tương đương A2: 146 sinh viên
- + Trình độ tương đương B1: 27 sinh viên
- + Trình độ tương đương B2: 06 sinh viên

(Danh sách đính kèm)

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Phòng Quản lý Đào tạo –Thư viện, các Khoa, Trung tâm Truyền thông – Tuyển sinh và Dịch vụ, Sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: HĐT.

TM. HỘI ĐỒNG THI
CHỦ TỊCH

HIỆU TRƯỞNG
Trần Văn Tú

TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
**HỘI ĐỒNG THI ĐÁNH GIÁ
NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN SINH VIÊN CAO ĐẲNG
ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ TIẾNG ANH - TRÌNH ĐỘ TƯƠNG ĐƯƠNG A2
KHÓA THI NGÀY 21/6/2026**

(Kèm theo Quyết định số.../QĐ-HĐT ngày... tháng... năm 2026 của Hội đồng thi đánh giá năng lực ngoại ngữ)

TT	Số BD	Thông tin sinh viên						Điểm			Điểm trung bình	Kết quả	Ghi chú
		MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	Nói	Đọc / Viết	Nghe			
01	A2-01	20641548	Dương Vàng	Anh	27/10/2002	Nữ	Kiên Giang	8.0	5.0	3.2	5.4	Đạt	
02	A2-03	24600348	Nguyễn Thị Lan	Anh	02/03/2006	Nữ	TP.HCM	6.5	2.6	8.4	5.8	Đạt	
03	A2-04	23681021	Nguyễn Thuý	Anh	12/06/2005	Nữ	Kiên Giang	7.0	6.0	5.2	6.1	Đạt	
04	A2-05	23631221	Phan Thị Quỳnh	Anh	30/06/2005	Nữ	Hà Tĩnh	5.0	7.3	7.6	6.6	Đạt	
05	A2-07	25614327	Trần Thị Thanh	Bích	10/12/2007	Nữ	Bình Thuận	5.5	5.9	6.0	5.8	Đạt	
06	A2-08	24631211	Đặng Thị Bảo	Chân	04/01/2006	Nữ	Ninh Thuận	7.5	6.0	5.6	6.4	Đạt	
07	A2-09	23641287	Nguyễn Thị Minh	Châu	08/09/2005	Nữ	Quảng Ngãi	8.5	6.2	7.2	7.3	Đạt	
08	A2-10	24611044	Nguyễn Lệ	Chi	22/03/2006	Nữ	Long An	6.5	5.2	7.2	6.3	Đạt	
09	A2-11	24635171	Nguyễn Văn	Cường	12/05/2004	Nam	TP. HCM	7.5	9.1	6.8	7.8	Đạt	
10	A2-12	24631241	Phan Mỹ	Danh	13/12/2005	Nữ	TP. HCM	7.5	5.3	5.2	6.0	Đạt	
11	A2-15	24631028	Phạm Ất	Dậu	13/02/2005	Nam	TP. HCM	5.0	5.1	9.2	6.4	Đạt	
12	A2-16	24621020	Huỳnh Thị Ngọc	Diễm	15/06/2006	Nữ	Long An	6.0	6.9	7.6	6.8	Đạt	
13	A2-17	19641276	Phan Thuý	Diễm	25/04/2001	Nữ	Đắk Lắk	8.0	7.2	6.4	7.2	Đạt	
14	A2-19	24600094	Đặng Tiến	Dũng	10/10/2004	Nam	TP. HCM	7.0	9.0	6.8	7.6	Đạt	
15	A2-20	24641206	Lê Mạnh	Dũng	14/08/2006	Nam	Đồng Nai	8.5	7.5	3.2	6.4	Đạt	
16	A2-21	24641311	Đào Nguyễn Thùy	Dương	11/09/2006	Nữ	TP. HCM	8.5	6.2	5.2	6.6	Đạt	
17	A2-22	23641194	Nguyễn Thị Thuý	Dương	22/05/2005	Nữ	Tiền Giang	5.0	5.5	6.4	5.6	Đạt	
18	A2-23	22641132	Trần Hoàng	Duy	04/06/2003	Nam	TP. HCM	8.0	2.3	7.6	6.0	Đạt	
19	A2-24	23651019	Nguyễn Ngọc Hồng	Duyên	17/10/2005	Nữ	Long An	6.0	7.6	9.6	7.7	Đạt	
20	A2-25	24631240	Nguyễn Thị Kiều	Duyên	20/03/2006	Nữ	TP. HCM	7.0	5.5	6.8	6.4	Đạt	

TT	Số BD	Thông tin sinh viên						Điểm			Điểm trung bình	Kết quả	Ghi chú
		MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	Nói	Đọc / Viết	Nghe			
21	A2-26	24641141	Nguyễn Thị Lệ	Giang	02/05/2006	Nữ	Quảng Bình	7.0	4.7	4.8	5.5	Đạt	
22	A2-27	24631222	Võ Thị	Giàu	15/10/2006	Nữ	An Giang	6.0	2.5	8.4	5.6	Đạt	
23	A2-28	24631102	Lương Nguyễn Ngân	Hà	11/11/2006	Nữ	TP. HCM	5.5	5.8	9.2	6.8	Đạt	
24	A2-29	21661096	Lê Phương	Hạ	12/04/2002	Nữ	TP. HCM	6.0	4.9	4.8	5.2	Đạt	
25	A2-30	24631212	Huỳnh Thị Ngọc	Hân	16/07/2006	Nữ	Bà Rịa-Vũng Tàu	5.0	6.5	8.8	6.8	Đạt	
26	A2-31	24631182	Nguyễn Ngọc	Hân	25/04/2006	Nữ	Khánh Hòa	7.5	7.0	8.4	7.6	Đạt	
27	A2-33	24631218	Lê Thị Thuý	Hằng	29/03/2006	Nữ	Tiền Giang	6.0	8.0	8.4	7.5	Đạt	
28	A2-34	24611130	Phạm Nhật	Hào	27/11/2006	Nam	TP. HCM	8.5	6.2	4.0	6.2	Đạt	
29	A2-36	23682055	Nguyễn Đức	Hậu	18/08/2005	Nam	Đồng Nai	7.5	3.8	7.2	6.2	Đạt	
30	A2-37	24600425	Nguyễn Thị Ái	Hậu	14/01/2006	Nữ	Bình Định	8.0	6.5	7.6	7.4	Đạt	
31	A2-38	23641074	Hồ Thị Thuý	Hiền	20/03/2005	Nữ	Đắk Lắk	7.0	3.7	4.4	5.0	Đạt	
32	A2-39	23641399	Lê Minh	Hiếu	23/09/2005	Nam	Bến Tre	8.0	3.4	4.0	5.1	Đạt	
33	A2-41	23661084	Phạm Trung	Hiếu	24/11/2004	Nam	TP. HCM	7.5	4.1	6.0	5.9	Đạt	
34	A2-42	24612071	Lương Thị Mỹ	Hoa	14/09/2006	Nữ	Bình Thuận	6.5	3.4	5.6	5.2	Đạt	
35	A2-174	24600534	Trần Thị Như	Hoa	18/01/2004	Nữ	Bình Thuận	7.5	8.8	9.6	8.6	Đạt	
36	A2-44	23682062	Nguyễn Cao Kỳ	Hòa	23/07/2005	Nam	Sóc Trăng	7.0	8.1	6.8	7.3	Đạt	
37	A2-45	25611163	Võ Thị Thu	Hòa	02/01/2007	Nữ	Bình Thuận	9.0	7.9	6.8	7.9	Đạt	
38	A2-46	23635158	Dương Thanh	Hoà	08/12/2005	Nam	TP. HCM	9.5	7.9	7.6	8.3	Đạt	
39	A2-47	24682028	Đặng Võ Kim	Hoàng	20/11/2006	Nữ	Bến Tre	6.0	6.5	3.2	5.2	Đạt	
40	A2-48	24600057	Nguyễn Huy	Hoàng	24/10/2004	Nam	TP. HCM	10.0	9.4	8.8	9.4	Đạt	
41	A2-49	24612024	Trần Văn Huy	Hoàng	01/11/2006	Nam	Đồng Tháp	6.5	9.8	10	8.8	Đạt	
42	A2-50	24612006	Huỳnh Thị Diễm	Hồng	04/07/2003	Nữ	Trà Vinh	7.5	9.8	10	9.1	Đạt	
43	A2-51	24631238	Thái Thị Như	Hồng	02/02/2006	Nữ	Thái Bình	8.0	7.9	5.2	7.0	Đạt	
44	A2-52	23681017	Nguyễn Danh	Hùng	05/08/2005	Nam	Đắk Lắk	7.5	5.8	2.0	5.1	Đạt	
45	A2-53	23682051	Lê Quốc	Hung	02/10/2005	Nam	TP. HCM	7.5	7.2	4.4	6.4	Đạt	
46	A2-54	24600084	Lê Xuân	Huy	26/10/2003	Nam	Đắk Lắk	6.5	8.3	7.2	7.3	Đạt	
47	A2-55	24600107	Ngô Phạm Quang	Huy	30/11/2005	Nam	An Giang	8.0	8.6	3.6	6.7	Đạt	
48	A2-56	23631215	Trịnh Thị Minh	Huyền	21/06/2005	Nữ	Bình Phước	7.0	9.2	7.2	7.8	Đạt	
49	A2-57	24600384	Võ Thị Mỹ	Huyền	11/04/2006	Nữ	Quảng Ngãi	5.5	7.5	6.8	6.6	Đạt	
50	A2-58	23612068	Ngô Thị Thanh	Huyền	23/02/2004	Nữ	Đắk Lắk	4.0	8.9	5.2	6.0	Đạt	

TT	Số BD	Thông tin sinh viên						Điểm			Điểm trung bình	Kết quả	Ghi chú
		MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	Nói	Đọc / Viết	Nghe			
51	A2-59	24600158	Nguyễn Thị Sin	Hy	30/09/2006	Nữ	Bình Phước	7.0	7.5	8.8	7.8	Đạt	
52	A2-60	22631447	Nguyễn Hà Duy	Kha	12/01/2004	Nam	TP. HCM	7.0	6.4	3.6	5.7	Đạt	
53	A2-61	24600256	Dương Chí	Khải	15/09/2006	Nam	Bình Định	6.0	6.4	5.2	5.9	Đạt	
54	A2-62	23611112	Trần Minh	Khải	27/06/2005	Nam	Vĩnh Long	5.0	8.3	9.6	7.6	Đạt	
55	A2-64	23661029	Nguyễn Đình	Khang	25/12/2005	Nam	Quảng Ngãi	4.5	5.0	5.6	5.0	Đạt	
56	A2-65	23662056	Nguyễn Hoàng Gia	Khánh	20/05/2005	Nam	TP. HCM	6.5	7.4	7.6	7.2	Đạt	
57	A2-66	23682024	Nguyễn Anh	Khôi	25/11/2005	Nam	TP. HCM	7.5	7.3	4.4	6.4	Đạt	
58	A2-68	24651026	Phạm Như	Kim	09/10/2006	Nữ	TP. HCM	7.5	9.9	10	9.1	Đạt	
59	A2-69	24600364	Trần Lê Vương Bảo	Kim	03/03/2006	Nữ	TP. HCM	9.0	8.1	10	9.0	Đạt	
60	A2-70	24631122	Đoàn Diệp Thu	Kỳ	30/01/2006	Nữ	TP. HCM	7.0	7.3	8.4	7.6	Đạt	
61	A2-73	24641317	Lê Thị Kim	Liên	18/03/2006	Nữ	Ninh Thuận	6.0	3.4	5.6	5.0	Đạt	
62	A2-74	23631086	Lê Uyên	Linh	05/09/2005	Nữ	TP. HCM	7.5	8.6	6.8	7.6	Đạt	
63	A2-76	24635164	Ngô Đặng Trúc	Linh	07/12/2006	Nữ	Bình Dương	8.0	3.4	7.6	6.3	Đạt	
64	A2-77	24600495	Nguyễn Đăng Ngọc	Linh	20/07/2006	Nữ	TP. HCM	8.0	9.1	6.4	7.8	Đạt	
65	A2-78	24631224	Giang Nhật	Linh	12/02/2006	Nữ	TP. HCM	7.0	5.2	4.0	5.4	Đạt	
66	A2-79	24641049	Trần Hoàng	Long	14/05/2006	Nam	TP. HCM	8.0	7.2	5.2	6.8	Đạt	
67	A2-81	24600058	Trần Trọng	Lưu	27/03/2003	Nam	Phú Yên	6.5	5.5	5.6	5.9	Đạt	
68	A2-84	24611085	Lê Đình Hoàng	Nam	11/07/2006	Nam	TP. HCM	5.5	5.9	4.0	5.1	Đạt	
69	A2-85	24651016	Nguyễn Hên Hoài Kim	Ngân	13/03/2006	Nữ	Long An	7.5	7.2	9.6	8.1	Đạt	
70	A2-86	24611051	Nguyễn Ngọc Thu	Ngân	29/08/2006	Nữ	Bến Tre	6.0	8.6	8.8	7.8	Đạt	
71	A2-88	24641240	Trần Hứa Ngọc	Ngân	03/05/2006	Nữ	TP. HCM	8.0	6.7	6.8	7.2	Đạt	
72	A2-89	24682082	Trịnh Nguyễn Bảo	Nghi	20/11/2005	Nữ	TP. HCM	6.0	3.8	7.6	5.8	Đạt	
73	A2-90	24631237	Võ Thị Phương	Nghi	13/02/2005	Nữ	Tây Ninh	6.0	8.5	7.6	7.4	Đạt	
74	A2-91	23611078	Võ Hồng	Nghĩa	12/12/2004	Nam	Bà Rịa-Vũng Tàu	5.0	5.8	6.8	5.9	Đạt	
75	A2-92	25641427	Lê Thị Hồng	Ngoan	22/02/2004	Nữ	Sóc Trăng	5.0	7.8	8.8	7.2	Đạt	
76	A2-93	23611083	Võ Xuân	Ngọc	30/01/2005	Nữ	TP. HCM	7.5	8.8	6.4	7.6	Đạt	
77	A2-94	24641128	Mai Thị Bảo	Ngọc	30/07/2006	Nữ	TP. HCM	5.5	2.4	7.2	5.0	Đạt	
78	A2-97	24641277	Lê Trần Tuyết	Nhi	20/05/2006	Nữ	TP. HCM	5.0	7.8	4.8	5.9	Đạt	
79	A2-98	23641246	Mai Kỳ Bảo	Nhi	26/10/2005	Nữ	Bến Tre	6.0	8.2	5.6	6.6	Đạt	
80	A2-99	24631068	Nguyễn Ngọc Bạch	Nhi	10/02/2006	Nữ	Long An	5.0	7.3	8.0	6.8	Đạt	

TT	Số BD	Thông tin sinh viên						Điểm			Điểm trung bình	Kết quả	Ghi chú
		MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	Nói	Đọc / Viết	Nghe			
81	A2-100	23612123	Tôn Nữ	Thục Nhi	21/11/2005	Nữ	Lâm Đồng	6.0	5.7	4.8	5.5	Đạt	
82	A2-101	23641250	Nguyễn	Tuyệt Mai	02/12/2005	Nữ	Tiền Giang	6.0	7.3	7.6	7.0	Đạt	
83	A2-102	23662004	Phạm Thị	Huỳnh Như	20/10/2005	Nữ	Long An	5.5	4.2	7.6	5.8	Đạt	
84	A2-103	24600176	Huỳnh Thị	Huỳnh Như	17/03/2002	Nữ	Cần Thơ	7.0	8.9	8.4	8.1	Đạt	
85	A2-104	23631330	Phan Thị	Cầm Nhung	30/05/2005	Nữ	Bình Phước	5.5	6.0	4.0	5.2	Đạt	
86	A2-106	23600041	Lê Thị	Kiều Oanh	04/07/2004	Nữ	TP. HCM	7.0	9.8	9.2	8.7	Đạt	
87	A2-108	23662052	Nguyễn Đoàn	Anh Phát	03/12/2005	Nam	TP. HCM	8.0	7.7	6.8	7.5	Đạt	
88	A2-109	24612027	Châu Lê	Minh Phúc	26/11/2006	Nam	Long An	5.5	4.0	8.4	6.0	Đạt	
89	A2-110	23661015	Nguyễn Đức	Hạnh Phúc	10/10/2004	Nam	TP. HCM	8.0	7.7	6.8	7.5	Đạt	
90	A2-111	24631047	Nguyễn Hoàng	Phúc	14/08/2002	Nam	Bình Phước	6.5	7.1	7.2	6.9	Đạt	
91	A2-112	24631004	Nguyễn Trần	Kim Phụng	30/08/2004	Nữ	Long An	7.0	9.0	10	8.7	Đạt	
92	A2-113	23631251	Đỗ Thị	Thanh Phương	15/01/2004	Nữ	TP. HCM	6.5	8.5	10	8.3	Đạt	
93	A2-114	24600370	Phạm Trần	Diễm Phương	25/10/2006	Nữ	Ninh Thuận	8.5	8.8	9.2	8.8	Đạt	
94	A2-115	24600186	Vũ Hào	Quang	08/11/2003	Nam	TP. HCM	8.5	8.0	8.4	8.3	Đạt	
95	A2-116	25641421	Huỳnh Thị	Ngọc Quyên	26/09/2007	Nữ	TP. HCM	5.0	7.1	4.0	5.4	Đạt	
96	A2-117	24612005	Võ Thị	Bích Quyên	06/01/1998	Nữ	Bình Định	7.0	9.7	9.6	8.8	Đạt	
97	A2-119	21641028	Phạm Hữu	Tài	08/02/2001	Nam	TP. HCM	7.0	6.7	6.8	6.8	Đạt	
98	A2-121	23611087	Nguyễn Liêm	Tấn	10/03/2005	Nam	Bến Tre	5.0	8.8	8.8	7.5	Đạt	
99	A2-122	24600130	Lê Duy	Tân	17/10/2006	Nam	Ninh Thuận	5.0	8.5	8.4	7.3	Đạt	
100	A2-123	23661112	Huỳnh Quốc	Thái	28/04/2005	Nam	TP. HCM	7.0	7.7	4.8	6.5	Đạt	
101	A2-124	21611107	Ngô Chí	Thắng	06/11/2001	Nam	Cà Mau	7.5	6.6	2.4	5.5	Đạt	
102	A2-125	24600009	Ngô Thanh	Thanh	24/02/2005	Nữ	TP. HCM	6.0	8.3	8.8	7.7	Đạt	
103	A2-127	23641475	Phạm Thị	Thanh Thảo	16/12/2005	Nữ	TP. HCM	6.5	2.4	6.4	5.1	Đạt	
104	A2-128	24600514	Nguyễn Anh	Đức Thiện	10/07/2003	Nam	Lâm Đồng	5.5	7.9	2.0	5.1	Đạt	
105	A2-129	23681037	Đỗ Quốc	Thịnh	08/02/2005	Nam	Bến Tre	8.0	8.3	4.4	6.9	Đạt	
106	A2-131	22662022	Phạm Minh	Thông	04/02/2004	Nam	TP.HCM	9.0	9.1	7.2	8.4	Đạt	
107	A2-132	24641243	Huỳnh Ngọc	Kim Thư	30/05/2006	Nữ	An Giang	6.0	7.9	4.4	6.1	Đạt	
108	A2-133	23611069	Ngô Hồ	Thanh Thư	27/06/2005	Nữ	Đồng Nai	8.5	9.4	5.6	7.8	Đạt	
109	A2-134	24631221	Nguyễn Ngọc	Huỳnh An Thư	27/08/2006	Nữ	TP. HCM	8.0	8.0	2.4	6.1	Đạt	
110	A2-135	23635031	Nguyễn Thị	Bích Thư	12/10/2005	Nữ	TP. HCM	6.0	9.7	4.4	6.7	Đạt	

TT	Số BD	Thông tin sinh viên						Điểm			Điểm trung bình	Kết quả	Ghi chú
		MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	Nói	Đọc / Viết	Nghe			
111	A2-136	24641265	Trần Minh	Thư	28/07/2006	Nữ	Đồng Nai	7.0	9.3	4.0	6.8	Đạt	
112	A2-137	24641272	Trần Nguyễn Anh	Thư	26/09/2006	Nữ	Tiền Giang	8.5	5.6	2.8	5.6	Đạt	
113	A2-138	20631408	Vũ Minh	Thư	05/01/2002	Nữ	TP. HCM	6.5	8.6	2.8	6.0	Đạt	
114	A2-139	24612036	Vương Thanh	Thư	01/01/2006	Nữ	TP. HCM	6.5	8.7	9.6	8.3	Đạt	
115	A2-140	24635138	Phạm Thị Thanh	Thùy	10/11/2006	Nữ	Bình Phước	7.0	4.5	6.8	6.1	Đạt	
116	A2-141	24641260	Đặng Thanh	Thùy	24/08/2006	Nữ	TP. HCM	8.0	8.8	10	8.9	Đạt	
117	A2-142	24631073	Nguyễn Thị Kim	Trâm	25/09/2003	Nữ	Lâm Đồng	7.0	8.1	8.4	7.8	Đạt	
118	A2-143	24635105	Lê Huyền	Trân	26/01/2006	Nữ	Cà Mau	8.0	8.9	10	9.0	Đạt	
119	A2-144	23612072	Lê Nguyễn Thủy	Trang	28/09/2005	Nữ	Khánh Hòa	8.0	8.7	9.6	8.8	Đạt	
120	A2-145	24611019	Nguyễn Thị Huyền	Trang	18/06/2006	Nữ	Ninh Thuận	6.5	5.0	4.4	5.3	Đạt	
121	A2-146	24612074	Nguyễn Thủy	Trang	07/07/2006	Nữ	Thanh Hóa	6.0	7.7	7.6	7.1	Đạt	
122	A2-147	24641290	Trần Kiên	Trang	30/10/2003	Nữ	Đồng Nai	8.5	9.8	8.4	8.9	Đạt	
123	A2-148	24612056	Võ Thị Thu	Trang	14/12/2006	Nữ	Phú Yên	6.0	8.9	9.2	8.0	Đạt	
124	A2-149	24631190	Nguyễn Thị Lan	Trình	08/04/2006	Nữ	TP. HCM	7.0	8.7	9.2	8.3	Đạt	
125	A2-150	23682102	Huỳnh Phúc	Trọng	14/01/2005	Nam	Bà Rịa-Vũng Tàu	6.0	4.9	7.2	6.0	Đạt	
126	A2-151	23661019	Lê Ngọc Quan	Trọng	26/07/2005	Nam	Bình Thuận	5.5	8.0	3.2	5.6	Đạt	
127	A2-152	24641330	Nguyễn Hồ Thanh	Trúc	04/07/2006	Nữ	TP. HCM	7.0	4.4	4.8	5.4	Đạt	
128	A2-153	24641376	Phan Minh	Trúc	24/08/2006	Nữ	An Giang	6.5	4.7	8.0	6.4	Đạt	
129	A2-154	22641131	Lê Ngọc Minh	Trường	17/12/2003	Nam	TP. HCM	7.5	8.6	7.6	7.9	Đạt	
130	A2-155	24635157	Phạm Quang	Trường	28/10/2006	Nam	Bà Rịa-Vũng Tàu	9.5	9.3	9.2	9.3	Đạt	
131	A2-156	24612042	Dương Lê Quỳnh	Tươi	08/02/2006	Nữ	Bình Định	6.0	8.9	9.2	8.0	Đạt	
132	A2-158	23631149	Võ Thị Kim	Tuyền	09/03/2005	Nữ	TP. HCM	8.0	9.4	8.0	8.5	Đạt	
133	A2-160	24641329	Dương Thị	Uyên	20/04/2006	Nữ	Đắk Nông	8.0	7.6	8.4	8.0	Đạt	
134	A2-161	23635106	Mai Thị Trúc	Vân	12/02/2005	Nữ	Bình Thuận	7.0	8.2	6.8	7.3	Đạt	
135	A2-162	24612035	Vũ Hoàng Kim	Vân	21/01/2006	Nữ	Đồng Nai	6.5	9.4	10	8.6	Đạt	
136	A2-163	24635132	Nguyễn Trường	Vũ	01/01/2006	Nam	Bình Thuận	6.0	8.9	8.8	7.9	Đạt	
137	A2-164	24681003	Đỗ Khả	Vy	07/09/2004	Nữ	Bạc Liêu	6.0	8.8	8.8	7.9	Đạt	
138	A2-165	23600318	Lê Huỳnh Thanh	Vy	09/02/2005	Nữ	Quảng Ngãi	7.5	6.9	8.4	7.6	Đạt	
139	A2-166	23600138	Nguyễn Hoàng Thủy	Vy	24/10/2005	Nữ	TP. HCM	9.0	6.8	3.6	6.5	Đạt	
140	A2-167	23631203	Nguyễn Huỳnh Phương	Vy	09/09/2005	Nữ	Bến Tre	6.5	8.2	8.8	7.8	Đạt	
141	A2-168	25663073	Phạm Nguyễn Tường	Vy	24/05/2007	Nữ	Trà Vinh	9.0	8.3	5.6	7.6	Đạt	
142	A2-169	23631143	Trần Thị Khánh	Vy	03/04/2005	Nữ	Kiên Giang	6.5	8.5	5.6	6.9	Đạt	
143	A2-170	24612037	Nguyễn Thị Lan	Xuân	29/01/2006	Nữ	TP. HCM	8.5	4.3	6.8	6.5	Đạt	

TT	Số BD	Thông tin sinh viên					Điểm			Điểm trung bình	Kết quả	Ghi chú	
		MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	Nói	Đọc / Viết				Nghe
144	A2-171	24651011	Dương Hồng	Yến	27/08/2006	Nữ	Long An	9.0	8.9	8.4	8.8	Đạt	
145	A2-172	24600163	Hoàng Thị Phi	Yến	27/02/2002	Nữ	Đắk Lắk	7.5	8.8	7.6	8.0	Đạt	
146	A2-173	24641347	Vũ Châu Phụng	Yến	06/10/2006	Nữ	Hậu Giang	6.5	5.3	6.4	6.1	Đạt	

Tổng danh sách: 146 SV

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN SINH VIÊN CAO ĐẲNG
ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ TIẾNG ANH - TRÌNH ĐỘ TƯƠNG ĐƯƠNG B1
KHÓA THI NGÀY 21/6/2026**

(Kèm theo Quyết định số.../QĐ-HĐT ngày...tháng...năm 2026 của Hội đồng thi đánh giá năng lực ngoại ngữ)

TT	Số BD	Thông tin sinh viên						Điểm			Điểm trung bình	Kết quả	Ghi chú
		MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	Nói	Đọc / Viết	Nghe			
01	B1-01	23641533	Nguyễn Ngọc Châu	Anh	12/09/2005	Nữ	Ninh Thuận	7.5	9.0	8.8	8.4	Đạt	
02	B1-02	24613005	Phạm Thị Hồng	Đào	14/01/2003	Nữ	Đồng Tháp	6.8	10	10	8.9	Đạt	
03	B1-03	23621070	Thái Thị Ngọc	Dung	25/06/2005	Nữ	TP. HCM	7.0	9.4	10	8.8	Đạt	
04	B1-04	24613228	Trần Nhật Gia	Hân	01/05/2006	Nữ	TP. HCM	8.5	9.6	7.2	8.4	Đạt	
05	B1-05	24613160	Hồ Chí	Hiếu	14/11/1998	Nam	Quảng Ngãi	7.3	10	9.6	9.0	Đạt	
06	B1-06	24613057	Nguyễn Mạnh	Hùng	13/02/2006	Nam	Đồng Nai	6.5	7.6	8.4	7.5	Đạt	
07	B1-07	24613037	Trần Thị Phú	Hương	29/04/2006	Nữ	Long An	6.3	10	10	8.8	Đạt	
08	B1-08	25613165	Đỗ Hoàng	Huy	04/11/2007	Nam	Bình Phước	4.0	10	10	8.0	Đạt	
09	B1-09	24613056	Lâm Gia	Huy	11/09/2003	Nam	TP. HCM	7.0	10	10	9.0	Đạt	
10	B1-10	24613275	Cao Huy	Khang	03/09/2002	Nam	TP. HCM	8.5	10	10	9.5	Đạt	
11	B1-11	24613260	Nguyễn Duy	Khang	09/06/2006	Nam	Kiên Giang	6.5	8.8	8.4	7.9	Đạt	
12	B1-12	24612012	Nguyễn Đăng	Khoa	25/12/2006	Nam	Tây Ninh	6.5	9.8	10	8.8	Đạt	
13	B1-13	24613042	Trần Hoàng	Ngân	18/09/2006	Nữ	An Giang	6.5	10	9.6	8.7	Đạt	
14	B1-14	24613240	Lữ Thị Hồng	Nguyên	06/09/2006	Nữ	Tây Ninh	7.5	9.2	10.0	8.9	Đạt	
15	B1-15	24613009	Đỗ Thị Yến	Nhi	03/03/2003	Nữ	Long An	6.5	10	10	8.8	Đạt	
16	B1-16	24613076	Lương Thị Quỳnh	Như	20/09/2005	Nữ	Quảng Ngãi	6.5	10	8.0	8.2	Đạt	
17	B1-17	24613025	Võ Đa	Sin	04/08/2005	Nam	Tiền Giang	6.5	9.6	9.2	8.4	Đạt	
18	B1-18	23613008	Nguyễn Quốc	Thắng	16/06/2005	Nam	TP. HCM	7.3	10	9.2	8.8	Đạt	
19	B1-19	24613150	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	05/09/2006	Nữ	Đồng Nai	7.0	9.4	10	8.8	Đạt	
20	B1-20	24613055	Nguyễn Ngọc	Thơ	29/10/2006	Nữ	Tiền Giang	6.3	10	10	8.8	Đạt	

TT	Số BD	Thông tin sinh viên						Điểm			Điểm trung bình	Kết quả	Ghi chú
		MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	Nói	Đọc / Viết	Nghe			
21	B1-21	24613024	Huỳnh Lê Hoài	Thuận	07/09/2003	Nữ	TP. HCM	6.0	10	9.2	8.4	Đạt	
22	B1-22	24613248	Phan Nguyễn Trường	Tiến	09/06/2006	Nam	Quảng Ngãi	7.0	9.8	9.6	8.8	Đạt	
23	B1-23	24612001	Võ Huỳnh Thùy	Trang	11/12/2005	Nữ	Đồng Tháp	6.5	10	9.6	8.7	Đạt	
24	B1-24	24613020	Đoàn Minh	Tuấn	14/02/1999	Nam	Đồng Tháp	6.8	9.8	8.4	8.3	Đạt	
25	B1-25	24613019	Châu Viết	Tuyền	03/08/2003	Nam	Đồng Nai	6.3	10	9.2	8.5	Đạt	
26	B1-26	24613050	Trần Thị Hoàng	Uyên	10/09/2006	Nữ	Bến Tre	6.5	10	10	8.8	Đạt	
27	B1-28	24613040	Nguyễn Thị Thuý	Vy	11/06/2006	Nữ	Đồng Tháp	6.3	10	9.2	8.5	Đạt	

Tổng danh sách: 27 SV

TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
HỘI ĐỒNG THI ĐÁNH GIÁ
NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN SINH VIÊN CAO ĐẲNG
ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ TIẾNG ANH - TRÌNH ĐỘ TƯƠNG ĐƯƠNG B2
KHÓA THI NGÀY 21/6/2026**

(Kèm theo Quyết định số. 09/QĐ-HĐT ngày 17. tháng 7. năm 2026 của Hội đồng thi đánh giá năng lực ngoại ngữ)

TT	Số BD	Thông tin sinh viên						Điểm			Điểm trung bình	Kết quả	Ghi chú
		MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	Nói	Đọc / Viết	Nghe			
01	B2-01	23621112	Mai Hữu	Hiếu	31/08/2005	Nam	TP. HCM	10	8.0	9.6	9.2	Đạt	
02	B2-02	23621104	Hà Huy	Hoàng	01/05/2005	Nam	TP. HCM	10	7.8	9.2	9.0	Đạt	
03	B2-03	23621093	Nguyễn Thị Phương	Khanh	20/04/2005	Nữ	TP. HCM	8.5	8.2	9.6	8.8	Đạt	
04	B2-04	23621134	Trần Gia	Long	15/10/2005	Nam	TP. HCM	9.0	8.8	9.2	9.0	Đạt	
05	B2-05	23621103	Huỳnh Uyên	Nhi	18/04/2005	Nữ	Đồng Tháp	5.0	5.6	9.6	6.7	Đạt	
06	B2-06	23631029	Trương Phú	Thành	12/02/2002	Nam	An Giang	7.3	6.5	8.8	7.5	Đạt	

Tổng danh sách: 06 SV